

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế Báo cáo hợp nhất

Quý II/2014 chênh lệch 10% so với Quý II/2013 và

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

đính chính thông tin báo cáo tài chính

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Giải trình biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế quý II/2014 chênh lệch vượt quá 10% so với Lợi nhuận sau thuế quý I/2013, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý II/2013	:	83.518.532.507 đồng	(1)
Lợi nhuận sau thuế quý II/2014	:	38.717.170.646 đồng	(2)
Giảm (2) - (1)	:	51.872.088.022 đồng	

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 51.872.088.022 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 54% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 49.686.213.484 đồng tương ứng 36% do sự gia tăng quy mô hoạt động bán lẻ và sự tăng trưởng ổn định của hoạt động kinh doanh bất động sản
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 132.340.862.246 đồng tương ứng với 43%, chi phí hoạt động tài chính giảm 149.964.182.099 đồng tương ứng 65% do sự sụt giảm trong doanh thu tài chính từ hoạt động đầu tư chứng khoán tại các công ty con.
- Chi phí bán hàng tăng 84.265.817.861 đồng tương ứng 220%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 30.753.034.043 đồng tương ứng 53% do sự gia tăng quy mô của hoạt động bán lẻ.

2. Đính chính thông tin trên báo cáo tài chính

Do sơ suất trong quá trình lập báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương xin đính chính thông tin sau trên báo cáo tài chính như sau:

STT	Nội dung đính chính		Số trước đính chính (đồng)	Số sau đính chính (đồng)	Chênh lệch (triệu đồng)	Ảnh hưởng
1	Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2. Trả trước cho người bán	967.935.439.195	968.621.324.737	685	Không làm thay đổi tổng tài sản
2	Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.682.642.818	2.555.789.459	(127)	Không làm thay đổi lợi nhuận sau thuế
		18.2. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	36.880.216.888	36.161.381.187	(719)	

Các số liệu khác trên báo cáo tài chính đã công bố không thay đổi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tổng Giám đốc



Đương Trọng Nghĩa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/14	31/12/13
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7,333,211,622,586	6,096,048,000,994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	996,778,569,196	447,649,978,663
1. Tiền	111		713,003,569,196	420,649,978,663
2. Các khoản tương đương tiền	112		283,775,000,000	27,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1,525,171,926,010	1,478,656,225,885
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,559,662,612,698	1,554,634,806,466
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(34,490,686,688)	(75,978,580,581)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,957,019,300,716	3,541,064,138,992
1. Phải thu khách hàng	131		851,946,242,066	1,366,726,889,415
2. Trả trước cho người bán	132	7	968,621,324,736	721,713,215,829
3. Các khoản phải thu khác	135	8	2,162,936,976,262	1,471,750,999,747
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26,485,242,348)	(19,126,965,999)
IV. Hàng tồn kho	140	9	385,177,702,219	404,033,580,021
1. Hàng tồn kho	141		385,177,702,219	404,033,580,021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		469,064,124,444	224,644,077,433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,656,614,353	10,899,603,884
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		31,982,720,874	16,081,629,193
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	10	4,512,066,136	4,372,689,365
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		414,912,723,081	193,290,154,991
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		6,141,894,738,487	5,328,416,120,639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,584,711,152,554	2,258,211,903,068
1. Phải thu dài hạn khác	218	11	2,584,711,152,554	2,258,211,903,068
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,251,802,217,812	1,175,304,022,517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1,035,117,638,041	995,475,474,246
- Nguyên giá	222		1,296,969,474,839	1,215,421,127,279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(261,851,836,798)	(219,945,653,033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	33,451,644,544	33,670,482,315
- Nguyên giá	228		52,665,363,249	51,058,359,961
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19,213,718,705)	(17,387,877,646)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	183,232,935,227	146,158,065,956
III. Bất động sản đầu tư	240		138,614,977,322	141,170,583,926
- Nguyên giá	241		262,925,517,858	262,639,729,858
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(124,310,540,536)	(121,469,145,932)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,387,167,748,178	1,148,761,303,312
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	1,066,766,985,951	1,064,103,541,085
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	332,314,778,800	96,571,778,800
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11,914,016,573)	(11,914,016,573)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		441,924,502,595	241,111,813,911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	301,719,920,243	190,364,542,598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7,317,028,055	4,961,204,623
3. Tài sản dài hạn khác	268		132,887,554,297	45,786,066,690
V. Lợi thế thương mại	269	18	337,674,140,026	363,856,493,905
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13,475,106,361,073	11,424,464,121,633

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		743,689,037,637	462,229,236,709	1,387,814,755,719	760,784,950,160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5,977,482,432	2,081,139,950	7,938,759,680	7,486,470,644
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	737,711,555,205	460,148,096,759	1,379,875,996,039	753,298,479,516
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	550,888,128,841	323,010,883,880	1,053,661,976,267	532,975,338,156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		186,823,426,364	137,137,212,879	326,214,019,772	220,323,141,360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	178,313,615,447	310,654,477,693	326,374,506,113	407,986,811,276
7. Chi phí tài chính	22	28	81,577,754,524	231,541,936,623	180,921,720,661	366,660,475,995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62,735,080,950	119,826,242,211	114,176,898,731	283,030,753,065
8. Chi phí bán hàng	24		122,483,304,959	38,217,487,098	219,813,915,033	58,863,777,308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		88,460,924,569	57,707,890,525	164,506,209,641	105,755,465,488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		72,615,057,759	120,324,376,326	87,346,680,550	97,030,233,845
			-		-	
11. Thu nhập khác	31		6,284,278,018	12,330,661,645	9,464,808,174	10,009,420,056
12. Chi phí khác	32		11,277,840,284	5,986,912,390	18,934,106,022	16,608,972,256
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4,993,562,266)	6,343,749,255	(9,469,297,848)	(6,599,552,200)
14. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	45		(6,651,996,582)	(2,669,267,706)	(6,225,767,336)	9,184,099,541
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		60,969,498,912	123,998,857,875	71,651,615,366	99,614,781,186
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		23,115,429,650	38,400,542,084	32,950,175,171	45,425,685,629
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		863,101,385	2,079,783,284	863,101,385	2,317,007,535
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		38,717,170,646	83,518,532,507	39,564,541,580	51,872,088,022
			-			
Trong đó:			-			
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		2,555,789,459	22,281,498,374	2,864,485,776	24,637,067,955
18.2. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62		36,161,381,187	61,237,034,133	36,700,055,804	27,235,020,067
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	121	204	122	91

